

dùng 1/2 liều người lớn. Nam, nữ, già trẻ đều dùng được, có thể thái 200 g nhân sâm cho vào dùng càng tốt.

Lộc nhung ngâm rượu: Sau khi ngâm 30 ngày rút ra toàn bộ, cho rượu vào ngâm đợt 2. Ngày dùng 1 lần 30 ml uống vào buổi tối, trước khi ăn hoặc vừa ăn vừa uống. Nhung ngâm rượu dành cho nam giới và người cao tuổi.

Lộc nhung xay, tán bột: Nấu cháo với nhung tươi xay, khi cháo sắp được cho nhung vào đun 5 min, thường một bát cháo đặc 200 ml cho 10 g Nhung tươi xay. Nếu dùng Nhung bột khô thì mức cháo ra bát cho 5 g bột Nhung vào khuấy đều, đun kín, thêm chút muối vào ăn, cả hai loại cháo đều ăn vào buổi sáng.

Kiêng kỵ

Thực nhiệt âm hư dương thịnh không nên dùng.

Người huyết áp cao không được dùng. Lộc nhung ngâm rượu không được dùng cho người béo phì, trẻ em thừa cân so với tuổi.

LÚC (Lá)

Pluchea pteropoda Folium

Sài hồ nam

Lá được làm khô của cây Lúc (*Pluchea pteropoda* Hemsl.), họ Cúc (Asteraceae). Thu hái quanh năm. Cắt các cành mang lá non về rửa sạch, dùng tươi hoặc cắt đoạn phơi khô.

Mô tả

Lá mọc so le, hình bầu dục hay hình trứng ngược, hầu như không cuống, dài 3 cm đến 4 cm, rộng 1 cm đến 2 cm, mép có răng cưa, phiến lá dày, láng ở mặt trên, mặt dưới xanh nhạt hơn mặt trên, vỏ có mùi thơm.

Vì phẫu

Gân lá hai mặt lõm. Phần gân chính gồm có biểu bì trên và biểu bì dưới, kế tiếp là lớp mô dày góc. Có 4 bó libe-gỗ xếp thành hình vòng cung. Mỗi bó có 1 vòng mô cứng bao bên ngoài. Bó libe-gỗ có cấu tạo gồm gỗ ở trên, libe ở giữa, đám mô cứng ở dưới và bao quanh bó libe-gỗ. Lớp mô giậu ở dưới biểu bì trên và biểu bì dưới của lá.

Bột

Bột có màu xanh lục đậm, mùi thơm, vị chua hơi mặn. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì mang lỗ khí. Lông che chở đa bào một dãy gồm 3 đến 5 tế bào cong queo. Mảnh mạch vạch, mạch điểm.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Thân còn sót lại: Không quá 2,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 1,0 %.

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 3,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 96 % (TT) làm dung môi.

Bảo quản

Để nơi khô, tránh mốc.

Tính vị, quy kinh

Khổ, vị hàn.

Công năng, chủ trị

Phát tán phong nhiệt, giải uất. Chủ trị: Ngoại cảm phong nhiệt phát sốt, hơi rét, nhức đầu, khát nước, tức ngực, khó chịu.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 20 g, dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ

Hư hỏa không nên dùng.

LÚC (Rễ)

Pluchea pteropoda Radix

Hải sài, Sài hồ nam

Rễ được làm khô của cây Lúc (*Pluchea pteropoda* Hemsl.), họ Cúc (Asteraceae). Thu hái quanh năm. Đào lấy rễ, bỏ rễ con, rửa sạch, để nguyên hoặc thái phiến rồi phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Rễ nguyên hay đã chặt thành đoạn, đường kính 0,5 cm đến 2 cm, đoạn (phiến) dài 1 cm đến 3 cm (nếu còn nguyên có thể dài đến 20 cm). Vỏ ngoài màu nâu xám, có nhiều nếp nhăn dọc và có vết tích của rễ con hay đoạn rễ con còn sót lại. Mặt cắt ngang có màu trắng đến trắng ngà. Chất cứng, chắc, khó bẻ gãy.

Vì phẫu

Vì phẫu hình tròn. Bần gồm vài lớp tế bào hình chữ nhật, thành tương đối mỏng, xếp khá đều đặn. Mô mềm vỏ gồm 5 đến 7 lớp tế bào hình nhiều cạnh hoặc hình bầu dục, có các khuyết, rải rác có chất tiết. Nội bì rõ, gồm một hàng tế bào hình chữ nhật. Trụ bì gồm 1 đến 2 lớp tế bào có vách cellulose. Libe cấp 1 rải rác trên đỉnh chùy libe, tế bào bị ép dẹp. Libe cấp 2 tạo thành chùy, ngăn cách nhau bởi tia tùy rộng, phía ngoài là các bó sợi. Tầng phát sinh libe-gỗ khá liên tục. Gỗ cấp 2 chiếm toàn bộ phần giữa vì phẫu, gồm một số ít các mạch gỗ to nằm trong mô mềm gỗ, có những tia ruột chạy qua vùng gỗ và loe rộng ra ở vùng libe.

Soi bột

Bột có màu vàng nâu nhạt, mùi thơm, vị nhạt. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh bần màu nâu, gồm các tế bào hình nhiều cạnh, vách dày. Mảnh mô mềm tế bào thành mỏng, có thể có chứa ống tiết, đôi khi còn chất tiết màu vàng. Mảnh mô cứng tế bào hóa gỗ, vách tế bào hơi uốn

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

MA HOÀNG

lượn, có nhiều lỗ. Mảnh mạch chủ yếu là mạch điểm, đôi khi là mạch mạng. Rải rác có các sợi.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Thân còn sót lại: Không quá 2,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 1,0 %.

Chế biến

Rễ Lức thái phiến: Lấy dược liệu chưa thái phiến, rửa sạch, ủ mềm, thái phiến dày, phơi khô.

Rễ Lức tẩm rượu sao: Tẩm rượu sao để đưa thuốc đi lên trị bệnh đau đầu. Cách sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Rễ Lức tẩm giấm sao: Tẩm giấm sao để trị chứng bệnh ở gan. Cách sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Bảo quản

Thuốc chưa chế biến: Để nơi khô, tránh mốc.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 30 ngày kể từ khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hàn.

Công năng, chủ trị

Tán phong nhiệt, giải khí uất. Chủ trị: Cảm phong nhiệt, sốt cao đau đầu, đau khắp mình mẩy, khát nước.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 6 g, có thể dùng 8 g, dạng thuốc sắc.

Kiểm kê

Cảm phong hàn, người mắc chứng hư hỏa không nên dùng.

MA HOÀNG

Ephedrae Herba

Bộ phận trên mặt đất được làm khô của cây Thảo ma hoàng (*Ephedra sinica* Staff.), Mộc tặc ma hoàng (*Ephedra equisetina* Bunge.), Trung gian ma hoàng (*Ephedra intermedia* Schrenk. et C. A. Meyer); họ Ma hoàng (Ephedraceae). Thu hoạch vào mùa thu, khi thân còn hơi xanh, cắt về, phơi khô, bó lại thành từng bó. Chỉ dùng sau khi chế biến.

Mô tả

Phần thân trên mặt đất của cây Ma hoàng thẳng đứng, có từng đốt, màu xanh vàng, có mùi thơm, nhám có vị tê đầu lưỡi là loại tốt. Có thể phân loại như sau:

Thảo ma hoàng: Là những nhánh hình trụ tròn, đường kính 1 mm đến 2 mm, ít phân nhánh. Mặt ngoài màu xanh lá cây nhạt đến xanh vàng, có nhiều rãnh dọc, hơi ráp tay. Thân chia thành nhiều đốt và giống rỗng, mỗi giống dài 2,5 cm đến 3 cm; lá hình vẩy nhỏ, dài 3 mm đến 4 mm, mọc đối ít khi mọc vòng, phía trên đầu lá nhọn và cong. Thề chất

giòn, dễ gãy, vết bẻ có xơ, ruột có màu nâu đỏ. Mùi thơm nhẹ. Vị hơi đắng, chát.

Mộc tặc ma hoàng: Thân có đường kính 1 mm đến 1,5 mm, không ráp tay, thường phân nhánh nhiều. Giống dài 1 cm đến 3 cm. Lá là những vẩy hình tam giác, dài 1 mm đến 2 mm, màu trắng xám, đầu lá không cuộn lại; ruột có màu đỏ nâu đến nâu đen.

Trung gian ma hoàng: Đường kính 1,5 mm đến 3 mm, thường phân nhánh, ráp tay, giống dài 2 cm đến 6 cm. Lá là vẩy dài 2 mm đến 3 mm, thường mọc vòng, đầu lá nhọn.

Vì phẫu

Thảo Ma hoàng: Biểu bì ngoằn ngoèo, có lớp cutin dày, lỗ khí thường ở những chỗ lõm. Tại các góc lồi nằm sát biểu bì có những bó sợi thành rất dày không hóa gỗ. Vùng mô mềm vỏ khá rộng, có những bó sợi nhỏ nằm rải rác. Trụ bì có hình uốn khúc và ở dưới những góc lồi có những bó sợi. Vòng libe-gỗ gồm 8 đến 15 bó, mỗi bó có libe ở phía ngoài, gỗ ở phía trong (mạch gỗ chưa phân hóa). Mô mềm ruột chứa những khối có màu nằm rải rác, đôi khi có những đám sợi.

Mộc tặc ma hoàng: Có 8 đến 10 bó sợi ở vùng trụ bì. Tầng sinh libe-gỗ là một vòng liên tục. Không có sợi trong ruột.

Trung gian ma hoàng: Có 12 đến 15 bó sợi nằm ở vùng trụ bì. Tầng sinh libe-gỗ có dạng tam giác. Sợi trong mô mềm ruột nằm rải rác, riêng lẻ hay thành bó.

Bột

Màu vàng xanh hay vàng nâu vị hơi đắng. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì gồm các tế bào thuôn dài có thành hơi dày, mang lỗ khí được phủ một lớp cutin có u lồi nhỏ ở mức chi nhìn thấy một lỗ. Lỗ khí kiểu dị bào và tế bào bảo vệ thành dày bên dưới lớp cutin. Mảnh thân gồm một hàng tế bào biểu bì thành dày, một số tế bào có mặt ngoài được phủ một lớp cutin dày, mang lỗ khí ở vị trí lõm xuống, đôi khi đi kèm các tế bào mô mềm và các tế bào đậu chứa tinh thể calci oxalat hình khối và các bó sợi. Sợi dài có thành dày khoang hẹp. Mảnh mạch vạch, mạch điểm, mạch xoắn. Đám tế bào mô mềm tùy thành hơi dày chứa các chất màu vàng cam hoặc nâu; nhiều mảnh mô mềm gồm các tế bào chứa các chất màu vàng cam hoặc nâu. Nhiều tinh thể calci oxalat hoặc bó tinh thể hình khối, thường tụ dọc theo sợi hoặc tế bào mô mềm.

Định tính

A. Lấy 0,5 g bột dược liệu, thêm 5 ml nước và vài giọt dung dịch acid hydrocloric 5 % (TT), đun sôi 2 min đến 3 min. Lọc. Chuyển dịch lọc vào một bình cạn, thêm vài giọt amoniac (TT) để kiềm hóa, rồi chiết với 5 ml cloroform (TT). Gạn dịch cloroform vào hai ống nghiệm.

Ống 1: Thêm dung dịch amonia đồng (II) clorid và carbon disulfid (TT), mỗi loại 5 giọt, lắc đều và để yên, lớp cloroform có màu vàng đậm.

Ống 2: Dùng để làm ống kiểm chứng, thêm 5 giọt cloroform (TT) thay cho carbon disulfid, lắc đều và để yên, lớp cloroform không có màu hay có màu vàng rất nhạt.